



huò chuán

货船

noun · cargo ship, freighter

Example Sentences

Huò chuán zhèng zài kào àn
货船正在靠岸。

The cargo ship is docking.

Zhè sōu huò chuán zhuāng zài le dà liàng liáng shí
这艘货船装载了大量粮食。

This freighter is loaded with a large amount of grain.

Huò chuán zài fēng bào zhōng shī qù le lián xì
货船在风暴中失去了联系。

The cargo ship lost contact during the storm.

Trace each character, then write the word on your own.

货	货	货	货	货	货	货	货	货	货	货
船	船	船	船	船	船	船	船	船	船	船
船	船	船								